

Số: 97 /2017/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày 21 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020  
tỉnh Hưng Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN  
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.*

*Xét Tờ trình số 73/TTr- UBND ngày 06/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 tỉnh Hưng Yên với các nội dung sau:

I. Điều chỉnh tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 (Khoản 1 Mục II Nghị quyết 81/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016), cụ thể:

Tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 là **9.890** tỷ đồng, bao gồm:

- Nguồn vốn ngân sách tập trung: 2.947 tỷ đồng;
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 3.450 tỷ đồng;
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 89,5 tỷ đồng;
- Nguồn vốn bội chi ngân sách: 148,5 tỷ đồng;
- Nguồn vốn ngân sách trung ương: 2.455 tỷ đồng;
- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ: 800 tỷ đồng.

II. Điều chỉnh phương án phân bổ vốn đầu tư (Khoản 3 Mục II Nghị quyết 81/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016):

1. Tổng số vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020: **9.890** tỷ đồng

2. Phân cấp nguồn vốn đầu tư như sau:

a) Nguồn vốn thuộc cấp tỉnh quản lý: **6.822,8** tỷ đồng, bao gồm:

- Nguồn vốn ngân sách tập trung 2.353,4 tỷ đồng; phân bổ chi tiết 2.118 tỷ đồng; dự phòng 235,4 tỷ đồng, như sau: Trả nợ vay Ngân hàng phát triển thực hiện Chương trình giao thông nông thôn 58,5 tỷ đồng; bố trí vốn đối ứng các dự án ODA 28 tỷ đồng; thanh toán nợ XDCB các dự án hoàn thành còn thiếu vốn 164,1 tỷ đồng; các dự án chuyển tiếp và khởi công mới dự kiến hoàn thành giai đoạn 2016-2020 là 1.783,3 tỷ đồng; vốn chuẩn bị đầu tư các dự án mới 15,5 tỷ đồng; vốn đầu tư các chương trình, đề án (Đề án kinh tế vùng bãi; hỗ trợ các xã làm truyền thanh không dây; chương trình kiên cố hóa trường, lớp học) 68,8 tỷ đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất 976,3 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 878,7 tỷ đồng; dự phòng 98 tỷ đồng, như sau: Trả nợ vốn đã vay Ngân hàng phát triển 59 tỷ đồng; hỗ trợ mua xi măng xây dựng nông thôn mới 70 tỷ đồng; trích lập Quỹ phát triển đất 80 tỷ đồng; chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD đất 40 tỷ đồng; trả nợ lãi vay do chính quyền địa phương vay 8,2 tỷ đồng; hỗ trợ trả nợ và đầu tư các chương trình, đề án, dự án 621,5 tỷ đồng (Hỗ trợ thực hiện Đề án kinh tế vùng bãi 10 tỷ đồng; hỗ trợ trả nợ XDCB và đầu tư mới các công trình xây dựng trường, lớp học 76,2 tỷ đồng; hỗ trợ trả nợ XDCB và đầu tư xây dựng trụ sở UBND xã 20 tỷ đồng; hỗ trợ các xã làm truyền thanh không dây 5 tỷ đồng; đầu tư các chương trình, dự án 510,3 tỷ đồng).

- Nguồn thu xổ số kiến thiết 89,5 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 81,75 tỷ đồng đầu tư các công trình, dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế; dự phòng 7,75 tỷ đồng.

- Nguồn vốn bội chi ngân sách 148,5 tỷ đồng, phân bổ để chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư các công trình xây dựng cơ bản của tỉnh.

- Vốn ngân sách trung ương: 2.455 tỷ đồng, bao gồm:

+ Nguồn vốn trong nước: 1.492,5 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 1.343,2 tỷ đồng; dự phòng 149,2 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn nước ngoài: 962,6 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 866,3 tỷ đồng, dự phòng 96,3 tỷ đồng.

- Vốn trái phiếu Chính phủ: 800 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 720 tỷ đồng; dự phòng 80 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn đầu tư thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý: **3.067,2** tỷ đồng, bao gồm:

- Nguồn vốn ngân sách tập trung tỉnh phân cấp: 593,5 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 534,2 tỷ đồng, dự phòng 59,3 tỷ đồng.

*Handwritten signature*

- Nguồn thu tiền sử dụng đất cấp huyện, xã quản lý: 2.473,7 tỷ đồng, phân bổ chi tiết 2.226,3 tỷ đồng, dự phòng 247,6 tỷ đồng.

c) Bổ sung danh mục dự án và điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020, cụ thể:

- Bổ sung danh mục và mức vốn trong kế hoạch trung hạn từ nguồn thu tiền sử dụng đất cho các dự án: Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - hợp phần dự án tại TP Hưng Yên 50 tỷ đồng; Dự án đầu tư Xây dựng Bảo tàng tỉnh Hưng Yên 15 tỷ đồng).

- Điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 từ Dự án đầu tư xây dựng Trạm bơm Cầu Gáy, huyện Văn Lâm sang các dự án đầu tư trạm bơm không ống, cột nước thấp 10.645 triệu đồng.

- Bổ sung danh mục và điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 từ Dự án đường quy hoạch số 1, huyện Yên Mỹ sang Dự án xây dựng cầu Cấp trên ĐH.82, huyện Phù Cừ, 10.800 triệu đồng.

*(Chi tiết nội dung phương án điều chỉnh, bổ sung tại 7 phụ lục đính kèm).*

III. Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ theo qui định của Luật kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XVI, nhiệm kỳ 2016 -2021, kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 19/7/2017 và có hiệu lực từ ngày 01/8/2017. ./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác ĐB thuộc UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ huyện, TP;
- Trung tâm Công báo - tin học VP UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh Hưng Yên;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Đỗ Xuân Tuyên**



**Phụ lục số 01**

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NSNN  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch 5 năm 2016-2020			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Phân bổ chi tiết 90%	Dự phòng 10%	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.890.094</b>	<b>8.917.135</b>	<b>972.959</b>	
<b>A</b>	<b>NGUỒN VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ</b>	<b>6.822.858</b>	<b>6.156.622</b>	<b>666.236</b>	
1	Vốn ngân sách tập trung	2.353.471	2.118.124	235.347	
-	Trả nợ vay Ngân hàng phát triển		58.500		
-	Đối ứng các dự án ODA		27.982		
-	Vốn chuẩn bị đầu tư các dự án mới		15.500		
-	Đầu tư các chương trình, dự án, bao gồm:		2.016.142		
	+ Thanh toán nợ XDCB các dự hoàn thành còn thiếu vốn		164.057		
	+ Dự án chuyển tiếp và khởi công mới dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020		1.783.285		
	+ Đầu tư các chương trình, đề án		68.800		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	976.292	878.663	97.629	
-	Trả nợ vay Ngân hàng phát triển		59.000		
-	Hỗ trợ mua xi măng xây dựng nông thôn mới		70.000		
-	Trích lập Quỹ Phát triển đất		80.000		
-	Kinh phí đo đạc, lập hồ sơ địa chính (04 huyện: Ân Thi, Mỹ Hào, Văn Lâm, Văn Giang)		40.000		
-	Trả nợ lãi vay do chính quyền địa phương vay		8.188		
-	Hỗ trợ trả nợ và đầu tư các chương trình, đề án, dự án		621.475		
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	89.500	81.750	7.750	
	Phân bổ đầu tư các công trình, dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế	89.500	81.750	7.750	
4	Nguồn bội chi ngân sách	148.500	148.500		
5	Vốn ngân sách trung ương	2.455.094	2.209.585	245.509	
<i>a</i>	<i>Vốn trong nước</i>	1.492.500	1.343.250	149.250	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	313.000	281.700	31.300	
-	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	53.000	47.700	5.300	
-	Vốn đầu tư theo chương trình mục tiêu	1.126.500	1.013.850	112.650	
<i>b</i>	<i>Vốn nước ngoài</i>	962.594	866.335	96.259	
6	Vốn trái phiếu Chính phủ	800.000	720.000	80.000	
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ</b>	<b>1.995.029</b>	<b>1.795.526</b>	<b>199.503</b>	
1	Nguồn vốn ngân sách tập trung tỉnh phân cấp	593.529	534.176	59.353	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.401.500	1.261.350	140.150	
<b>C</b>	<b>NGUỒN VỐN CẤP XÃ QUẢN LÝ</b>	<b>1.072.208</b>	<b>964.987</b>	<b>107.221</b>	
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.072.208	964.987	107.221	

**Ghi chú:** Phụ lục này thay thế Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh.

*Thung*

**Phụ lục số 02**  
**BỔ SUNG DANH MỤC VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM**  
**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Nguồn thu tiền sử dụng đất)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư	Kế hoạch vốn bổ sung	Ghi chú
1	2	3	4	5
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>65.000</b>	
<b>I</b>	<b>ĐỐI ỨNG DỰ ÁN ODA</b>		<b>50.000</b>	
1	Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - hợp phần dự án tại TP Hưng Yên	2381/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	50.000	
<b>II</b>	<b>ĐỐI ỨNG DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CỦA CHÍNH PHỦ</b>		<b>15.000</b>	
1	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Hưng Yên	1917/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	15.000	

*Hưng*

**Phụ lục số 03**

**BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020**

(Nguồn vốn ngân sách tập trung, thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, bội chi ngân sách)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

1	2	3	4	5	6	7	8
	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư	Kế hoạch 5 năm 2016-2020 giao tại NQ 81/2016/NQ- HĐND	Số vốn điều chỉnh giảm	Số vốn điều chỉnh tăng	Kế hoạch 5 năm 2016-2020 sau điều chỉnh	Ghi chú
	<b>Tổng số</b>		<b>42.570</b>	<b>21.445</b>	<b>21.445</b>	<b>42.570</b>	
<b>I</b>	<b>Danh mục dự án điều chỉnh vốn giảm</b>		<b>42.570</b>	<b>21.445</b>		<b>21.125</b>	
1	Đầu tư xây dựng Trạm bơm Cầu Gáy, huyện Văn Lâm	2366/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	11.070	10.645		425	
2	Đường quy hoạch số 1, huyện Yên Mỹ	2718/QĐ-UBND ngày 21/11/2016	31.500	10.800		20.700	
<b>II</b>	<b>Danh mục dự án điều chỉnh vốn tăng</b>				<b>21.445</b>	<b>21.445</b>	
1	Trạm bơm không ống cột nước thấp Đàm Sen, huyện Yên Mỹ	1969/QĐ-UBND ngày 13/7/2017			1.000	1.000	
2	Trạm bơm không ống cột nước thấp Cống Bún, huyện Ân Thi	1970/QĐ-UBND ngày 13/7/2017			1.000	1.000	
3	Trạm bơm không ống cột nước thấp Bích Tràng, huyện Ân Thi	1971/QĐ-UBND ngày 13/7/2017			1.000	1.000	
4	Trạm bơm không ống cột nước thấp Võng Phan, huyện Phù Cừ và huyện Tiên Lữ	1972/QĐ-UBND ngày 13/7/2017			3.645	3.645	
5	Trạm bơm không ống cột nước thấp Cửa Gàn, thành phố Hưng Yên	1973/QĐ-UBND ngày 13/7/2017			4.000	4.000	
6	Xây dựng cầu Cáp trên ĐH.82, huyện Phù Cừ	1287/QĐ-UBND ngày 09/5/2017			10.800	10.800	

*Handwritten signature*

**Phụ lục số 04**

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Nguồn vốn ngân sách tập trung của tỉnh phân cấp GD 2016-2020			Nguồn thu sử dụng đất cấp huyện, cấp xã GD 2016-2020							Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
			Phân bổ chi tiết 90%	Dự phòng 10%		Phân bổ chi tiết 90%			Dự phòng 10%			
						Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		
Cấp huyện	Cấp xã	Cấp huyện	Cấp xã									
	<b>TỔNG SỐ</b>	593.529	534.176	59.353	2.473.708	2.226.337	1.261.350	964.987	247.371	140.150	107.221	
1	Thành phố Hưng Yên	99.610	89.649	9.961	512.396	461.155	381.641	79.514	51.240	42.405	8.835	
2	Huyện Văn Lâm	47.482	42.734	4.748	164.426	147.983	34.119	113.865	16.443	3.791	12.652	
3	Huyện Mỹ Hào	54.708	49.237	5.471	488.792	439.915	255.441	184.473	48.877	28.382	20.497	
4	Huyện Yên Mỹ	58.321	52.489	5.832	96.443	86.799	31.139	55.660	9.644	3.460	6.184	
5	Huyện Văn Giang	45.418	40.876	4.542	547.334	492.601	266.780	225.821	54.733	29.642	25.091	
6	Huyện Khoái Châu	74.836	67.353	7.484	204.080	183.672	98.856	84.815	20.408	10.984	9.424	
7	Huyện Ân Thi	63.482	57.134	6.348	52.842	47.557	30.064	17.493	5.285	3.340	1.944	
8	Huyện Kim Động	54.708	49.237	5.471	100.093	90.083	29.334	60.749	10.009	3.259	6.750	
9	Huyện Phù Cừ	46.966	42.270	4.697	201.891	181.702	85.225	96.477	20.189	9.469	10.720	
10	Huyện Tiên Lữ	47.998	43.199	4.800	105.410	94.869	48.751	46.118	10.541	5.417	5.124	

**Ghi chú:** - Phụ lục này thay thế Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh;

- Các huyện, thành phố phân bổ chi tiết 90% tổng số vốn kế hoạch được thông báo nêu trên; dự phòng 10% (để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn hoặc để chủ động cân đối vốn trong trường hợp nguồn thu không đạt kế hoạch);

- Tổng nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 là số liệu dự kiến sơ bộ; các huyện, thành phố rà soát lại nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 phù hợp với dự kiến thu của các dự án do cấp huyện, cấp xã làm chủ đầu tư.

*At Lung*

**Phụ lục số 05**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hiện hành			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>4.216.956</b>	<b>2.726.429</b>	<b>1.343.250</b>	<b>5.894</b>		
<b>A</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>				<b>281.700</b>			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				<b>281.700</b>			
<b>B</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>		<b>4.216.956</b>	<b>2.726.429</b>	<b>1.013.850</b>	<b>5.894</b>		
<b>I</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC VÙNG</b>		<b>2.639.547</b>	<b>2.103.392</b>	<b>747.628</b>	<b>5.894</b>		
<b>a</b>	<b>Hoàn trả vốn ứng trước</b>		<b>77.441</b>	<b>58.150</b>	<b>5.894</b>	<b>5.894</b>		
1	Dự án Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh Hưng Yên	2121/QĐ-UBND ngày 12/11/2008	34.343	24.040	853	853		
2	Dự án di dân TĐC vùng nguy cơ sạt lở xã Văn Nhuệ, huyện Ân Thi	2425/QĐ-UBND ngày 27/11/2009	29.961	20.973	4.832	4.832		
3	Dự án di dân TĐC vùng nguy cơ sạt lở xã Tân Hưng, huyện Tiên Lữ	2791/QĐ-UBND ngày 28/12/2009	4.660	4.660	47	47		
4	Dự án di dân TĐC vùng nguy cơ sạt lở bãi Phú Hùng Cường, huyện Kim Động	723/QĐ-UBND ngày 14/4/2009	8.477	8.477	162	162		
<b>b</b>	<b>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</b>		<b>633.032</b>	<b>450.406</b>	<b>179.734</b>			
1	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Hưng Yên	1917/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	119.223	90.000	15.000			
2	Xây dựng nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Phố Nối tỉnh Hưng Yên (GĐ2)	2137/QĐ-UBND ngày 21/10/2009	236.371	150.000	25.000			
3	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường ĐT.386 và kê gia cố mái taluy đoạn từ thị trấn Trần Cao đến Phà La Tiến (Km16+0 - Km25+900)	1549/QĐ-UBND ngày 19/9/2014	199.118	179.206	123.312			
4	Xây dựng Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Hưng Yên	2367/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	78.320	31.200	16.421			
<b>c</b>	<b>Danh mục dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>		<b>1.929.074</b>	<b>1.594.836</b>	<b>562.000</b>			
1	Dự án đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến	2372/QĐ-UBND ngày 07/12/2015	171.973	60.000	28.000			
2	Dự án Cải tạo, nạo vét hệ thống công trình sau đầu mỗi trạm bơm La Tiến, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên (Giai đoạn 1)	667/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	230.347	230.347	95.000			
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường và kê bờ khu vực sông Kê Sặt, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	671/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; 938/QĐ-UBND ngày 19/5/2016	550.000	550.000	120.000			
	<i>Giai đoạn 1</i>		<i>250.000</i>	<i>250.000</i>	<i>120.000</i>			

*Brung*

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hiện hành			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Dự án Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	2714/QĐ-UBND ngày 21/11/2016	499.654	499.654	40.000			
	<i>Giai đoạn 1</i>		320.000	320.000	40.000			
5	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài - Bãi Sậy)	2277/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	270.000	160.500	100.000			
6	Dự án nâng cấp đường dọc sông, kè chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ	2273/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	129.100	70.835	54.000			
7	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐH.17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tương niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương	1266/QĐ-UBND ngày 05/5/2017	378.000	323.500	125.000			
II	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU HỖ TRỢ VỐN ĐỐI ỨNG ODA CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG</b>		<b>841.848</b>	<b>74.000</b>	<b>8.457</b>			
a	<b>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</b>		<b>841.848</b>	<b>74.000</b>	<b>8.457</b>			
1	Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - hợp phần dự án tại TP Hưng Yên	1635/QĐ-UBND ngày 28/9/2011; 2381/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	841.848	74.000	8.457			
III	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỦY SẢN BỀN VỮNG</b>		<b>142.856</b>	<b>128.458</b>	<b>60.000</b>			
a	<b>Danh mục dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>		<b>142.856</b>	<b>128.458</b>	<b>60.000</b>			
1	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Yên Mỹ	668/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	61.398	54.000	31.000			
2	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Ân Thi	2301/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	81.458	74.458	29.000			
IV	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHẼ THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ</b>		<b>151.023</b>	<b>104.612</b>	<b>52.768</b>			
a	<b>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</b>		<b>69.223</b>	<b>34.612</b>	<b>15.311</b>			
1	Dự án tái định cư xã Bình Minh, huyện Khoái Châu	1284/QĐ-UBND ngày 29/7/2013	69.223	34.612	15.311			
b	<b>Danh mục dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>		<b>81.800</b>	<b>70.000</b>	<b>37.458</b>			
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Hưng Yên	672/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	81.800	70.000	37.458			
V	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG Y TẾ ĐỊA PHƯƠNG</b>		<b>104.174</b>	<b>67.300</b>	<b>30.529</b>			
a	<b>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</b>		<b>44.197</b>	<b>16.813</b>	<b>3.513</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Bệnh viện mắt Hưng Yên	1838/QĐ-UBND ngày 02/10/2013	44.197	16.813	3.513			
b	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>		<b>59.977</b>	<b>50.487</b>	<b>27.016</b>			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hiện hành			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Dự án nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hưng Yên	2278/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	59.977	50.487	27.016			
<b>VI</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ</b>		<b>68.526</b>	<b>40.500</b>	<b>21.672</b>			
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới năm 2017</b>		<b>68.526</b>	<b>40.500</b>	<b>21.672</b>			
1	Dự án Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	2279/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	68.526	40.500	21.672			
<b>VII</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VĂN HÓA</b>		<b>37.507</b>	<b>34.982</b>	<b>21.500</b>			
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</b>		<b>37.507</b>	<b>34.982</b>	<b>21.500</b>			
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Chính trang, tu bổ Khu lưu niệm Tổng Bí Thư Nguyễn Văn Linh	553/QĐ-UBND ngày 26/2/2015	37.507	34.982	21.500			
<b>VIII</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DU LỊCH</b>		<b>115.375</b>	<b>82.235</b>	<b>32.898</b>			
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</b>		<b>24.536</b>	<b>14.558</b>	<b>4.683</b>			
1	Cải tạo nâng cấp đường vào Đền Chử Đồng Tử - Tiên Dung	147/QĐ-UBND ngày 22/01/2014	24.536	14.558	4.683			
<b>b</b>	<b>Danh mục dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>		<b>90.839</b>	<b>67.677</b>	<b>28.215</b>			
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng du lịch quần thể di tích Phố Hiến, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên (hạng mục: Đường giao thông và kè hồ)	656/QĐ-UBND ngày 29/3/2016; 2270/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	90.839	67.677	28.215			
<b>IX</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN</b>		<b>45.100</b>	<b>30.000</b>	<b>14.448</b>			
<b>a</b>	<b>Danh mục dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>		<b>45.100</b>	<b>30.000</b>	<b>14.448</b>			
1	Dự án Trung tâm tích hợp dữ liệu và đảm bảo kết nối các hệ thống công nghệ thông tin tỉnh Hưng Yên	2391/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.100	30.000	14.448			
<b>X</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI</b>		<b>71.000</b>	<b>60.950</b>	<b>23.950</b>			
<b>a</b>	<b>Danh mục dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>		<b>71.000</b>	<b>60.950</b>	<b>23.950</b>			
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Hưng Yên	114/CV-HĐND ngày 09/5/2016	50.000	50.000	14.000			
2	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Hưng Yên	268/QĐ-UBND ngày 17/01/2017	21.000	10.950	9.950			
<b>C</b>	<b>HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QĐ 22/QĐ-TTg</b>				<b>47.700</b>			

## Phụ lục số 06

### KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao các năm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	
1	2	3	4	5	6	7
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>910.955</b>	<b>8.457</b>	<b>866.335</b>	
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG</b>		<b>278.651</b>		<b>278.651</b>	
1	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh (vốn vay WB)	2283/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	278.651		278.651	
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ</b>		<b>574.788</b>	<b>8.457</b>	<b>541.349</b>	
1	Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - hợp phần dự án tại thành phố Hưng Yên	1635/QĐ-UBND ngày 28/9/2011, 2381/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	390.806	8.457	382.349	
2	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	929/QĐ-UBND ngày 13/6/2014	183.982		159.000	
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC Y TẾ</b>		<b>57.516</b>		<b>46.335</b>	
1	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện - Trung tâm y tế huyện Khoái Châu (vốn vay WB)	1833/QĐ-UBND ngày 25/9/2015	6.113		5.450	
2	Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đồng bằng Sông Hồng tỉnh Hưng Yên (vốn vay WB)	1751/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	51.403		40.885	

*B. Hùng*

**Phụ lục số 07**

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2017-2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017-2020	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>720.000</b>	
	Đầu tư xây dựng nâng cấp đường đê tả sông Luộc kéo dài (đoạn từ K120+600 đê tả sông Hồng đến K20+700 đê tả sông Luộc) tỉnh Hưng Yên	71/QĐ-HĐND ngày 08/3/2017	720.000	

*ktung*

